

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2023/DS-ST.

Ngày: 09-8-2023.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng góp hội
và vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thay;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Ngô Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thái Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2023/TLST-DS, ngày 19 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B (Tư Điệp), sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp T, xã P, huyện C, tỉnh N (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978 và ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1972; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 46, ấp X, xã P, huyện C, tỉnh N (bà H có mặt, ông H1 có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27-3-2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B(Tư Điệp) trình bày:

Bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H trả tiền nợ hội 146.500.000 đồng và tiền vay 20.000.000 đồng. Tổng cộng là 166.500.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi, cụ thể:

Về tiền nợ hội: Bà có tham gia 07 dây hội do bà Nguyễn Thị Thu H làm chủ, gồm:

Dây hội thứ nhất: Hội khui 1.000.000 đồng/nửa tháng, mở ngày 25-10-2020 âm lịch, gồm 19 phần, bà tham gia 05 phần. Bà đóng được 09 kỳ hội sống, đến kỳ thứ 10 ngày 10-4-2021 âm lịch, bà lĩnh 01 phần hội với số tiền 14.710.000 đồng (đã trừ 500.000 đồng tiền hoa hồng). Sau đó, bà đóng hội được 13 kỳ, đến kỳ thứ 14, ngày 25-6-2021 âm lịch bà H ngưng hội. Trung bình mỗi kỳ hội sống, bà đóng khoảng 700.000 đồng/kỳ X 13 kỳ X 04 phần là 36.400.000 đồng, còn 01 phần hội chết bà còn nợ bà H là 6.000.000 đồng. Khấu trừ tiền hội sống và hội chết thì bà H còn nợ bà là 30.400.000 đồng (36.400.000 đồng - 6.000.000 đồng).

Dây hội thứ hai: Hội khui 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 30-5-2020 âm lịch, gồm 28 phần, bà tham gia 03 phần. Bà đóng được 12 kỳ hội sống và chưa lĩnh phần hội nào, đến ngày 25-6-2021 âm lịch, bà H ngưng hội. Dây hội này bà H nợ bà là 21.600.000 đồng (600.000 đồng/kỳ X 12 kỳ X 03 phần).

Dây hội thứ ba: Hội khui 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15-11-2020 âm lịch, gồm 17 phần, bà tham gia 03 phần. Bà đóng được 06 kỳ hội sống và chưa lĩnh phần hội nào, đến ngày 25-6-2021 âm lịch, bà H ngưng hội. Dây hội này bà H nợ bà là 10.800.000 đồng (600.000 đồng/kỳ X 06 kỳ X 03 phần).

Dây hội thứ tư: Hội khui 500.000 đồng/tuần, mở ngày 29-10-2020 âm lịch, gồm 24 phần, bà tham gia 04 phần và đã lĩnh hội được 02 phần. Bà đóng 02 phần hội chết và 02 phần hội sống được kỳ 21, đến ngày 02-6-2021 âm lịch, bà H ngưng hội. Do dây hội này, bà đã đóng gần mãi hội nên bà yêu cầu bà H phải trả tiền hội chết cho bà là 21.000.000 đồng (500.000 đồng/kỳ X 21 kỳ X 02 phần), khấu trừ tiền hội chết bà còn nợ bà H thì dây hội này bà H còn nợ bà là 18.000.000 đồng (21.000.000 đồng - 3.000.000 đồng).

Dây hội thứ năm: Hội khui 300.000 đồng/tuần, mở ngày 27-6-2020 âm lịch, gồm 33 phần. Khi dây hội khui xong kỳ thứ hai, đến kỳ thứ ba thì bà mua lại 02 phần hội của bà H với số tiền 15.160.000 đồng. Dây hội này đã mãi nH1 bà H không giao tiền hội cho bà, nên bà H còn nợ tiền hội của bà là 19.800.000 đồng (33 kỳ X 02 phần X 300.000 đồng).

Dây hội thứ sáu: Hội khui 1.000.000 đồng/nửa tháng, mở ngày 25-10-2020 âm lịch, gồm 23 phần. Khi dây hội khui xong kỳ thứ ba, đến kỳ thứ tư thì bà mua lại 02 phần hội của bà H với số tiền 29.400.000 đồng. Dây hội này chưa mãi nH1 đến ngày 10-6-2021 âm lịch bà H ngưng hội. Đối với dây hội này, bà chỉ yêu cầu bà H trả tiền mua hội cho bà, số tiền 29.400.000 đồng.

Dây hội thứ bảy: Hội khui 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày bao nhiêu không nhớ, gồm 17 phần. Bà mua 01 phần hội của bà H với số tiền bao nhiêu không nhớ

và đã mãn vào tháng 12-2020 âm lịch, bà H phải trả tiền hụi cho bà là 16.500.000 đồng nH1 bà H chỉ trả tiền lãi được cho bà là 2.500.000 đồng.

Tổng số tiền hụi bà H còn nợ bà là 146.500.000 đồng.

Về tiền nợ vay: Ngày, tháng, năm nào không nhớ, bà có cho bà H, ông H1 vay 20.000.000 đồng để làm ngõ sen, không làm giấy tờ, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, bà H trả tiền lãi cho bà khoảng 10 tháng, với số tiền là 6.000.000 đồng. Sau đó, bà H đã trả cho bà được 10.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiếp tục đóng tiền lãi cho bà được 05 tháng với số tiền là 1.500.000 đồng. Đến ngày 18-9-2020, bà tiếp tục cho vợ, chồng bà H vay 10.000.000 đồng. Sau đó, vợ, chồng bà H đóng tiền lãi đến tháng 5-2021 là 4.800.000 đồng (08 tháng X 600.000 đồng/ tháng) thì ngưng không đóng tiền lãi và không trả tiền nợ gốc.

Quá trình giải quyết vụ án, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu bà H và ông H1 trả tiền nợ hụi là 140.360.000 đồng (tiền nợ hụi dây hụi thứ nhất là 30.400.000 đồng, dây hụi thứ hai là 21.600.000 đồng, dây hụi thứ ba là 10.600.000 đồng, dây hụi thứ tư là 14.560.000 đồng, dây hụi thứ năm là 19.800.000 đồng, dây hụi thứ sáu là 29.400.000 đồng, dây hụi thứ bảy là 14.000.000 đồng (đã khấu trừ 2.500.000 đồng tiền lãi đã trả)) và số tiền nợ vay là 11.103.000 đồng (đã khấu trừ tiền lãi đã nhận vượt quá quy định của pháp luật là 8.897.000 đồng). Tổng cộng là 151.463.000 đồng và bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà chỉ thừa nhận, vợ chồng bà còn nợ của bà Nguyễn Thị B(Tư Điệp) tổng số tiền 85.100.000 đồng, trong đó tiền nợ hụi là 65.100.000 đồng, tiền vay là 20.000.000 đồng. Cụ thể:

Về tiền nợ hụi: Bà B có tham gia góp hụi do bà làm chủ như bà B trình bày nH1 bà chỉ thống nhất và thừa nhận còn nợ bà B dây hụi thứ hai là 21.600.000 đồng, dây hụi thứ ba là 10.600.000 đồng, dây hụi thứ tư là 14.560.000 đồng. Đối với dây hụi thứ nhất, bà chỉ còn nợ bà B 02 phần hụi sống là 18.340.000 đồng. Đối với các dây hụi thứ năm, thứ sáu, thứ bảy thì bà đã đăng hụi và không còn nợ tiền hụi của bà B.

Về tiền vay: Khoảng 02, 03 năm trước (thời gian cụ thể không nhớ rõ), bà có vay của bà B 02 lần, mỗi lần vay là 10.000.000 đồng, tổng cộng là 20.000.000 đồng và có viết vào sổ theo dõi của bà B, ai viết thì bà không nhớ. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Bà trả tiền lãi đến khi dịch Covid-19 bùng phát thì ngưng và xin không trả tiền lãi nữa. Đến nay, bà vẫn còn nợ tiền vay của bà B là 20.000.000 đồng. Do đó, bà chỉ đồng ý trả cho bà B tiền nợ hụi là 65.100.000 đồng và tiền vay là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 85.100.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu H chung sống với nhau từ năm 2002, không đăng ký kết hôn. Ông có B, bà Nguyễn Thị B (Tư Điệp) có tham gia góp hụi do bà H làm chủ và bà H có nói cho ông nghe là bà H còn nợ tiền hụi của bà B là 65.100.000 đồng và nợ tiền vay của bà B là 20.000.000 đồng.

Do mục đích bà H mở các dây hụi để kiểm lời và vay tiền của bà B để lo cho gia đình nên ông đồng ý cùng với bà H trả cho bà B số tiền nợ hụi là 65.100.000 đồng và tiền vay là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 85.100.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19-02-2019 của Chính phủ về Hộ, hụi, biếu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H. Buộc bà H và ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà B tiền nợ hụi là 126.360.000 đồng và tiền vay là 11.103.000 đồng, tổng cộng là 137.463.000 đồng. Ghi nhận, bà B không yêu cầu tính tiền lãi.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H trả tiền nợ hụi 14.000.000 đồng.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Tấn H là bị đơn có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông H1.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị B (Tư Điệp) yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H trả tiền nợ hụi là 140.360.000 đồng và tiền vay là 11.103.000 đồng. Tổng cộng là 151.463.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi.

[3] Xét về tiền nợ hụi:

[3.1] Trong 07 dây hụi, bà B khởi kiện thì giữa bà B và bà H đã thống nhất số tiền nợ các dây hụi thứ hai là 21.600.000 đồng, dây hụi thứ ba là 10.600.000 đồng, dây hụi thứ tư là 14.560.000 đồng, tổng cộng là 46.760.000 đồng, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Đối với dây hội thứ nhất, bà B khai hội khui 1.000.000 đồng/nửa tháng, mở ngày 25-10-2020 âm lịch, gồm 19 phần, bà B tham gia 05 phần, lĩnh hội 01 phần còn 04 phần hội sống, tiền hội sống 04 phần bà H nợ là 36.400.000 đồng, khấu trừ tiền hội chết bà B còn nợ bà H 01 phần là 6.000.000 đồng, bà H còn lại là 30.400.000 đồng. Bà H thừa nhận bà B tham gia 05 phần nhưng đã lĩnh hội 03 phần, bà H còn nợ tiền hội sống 02 phần là 18.340.000 đồng. Xét về chứng cứ: Bà B cung cấp giấy lĩnh hội (BL số 36) thể hiện bà B chỉ lĩnh hội 01 phần. Bà H cho rằng bà B đã lĩnh hội 03 phần nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà B.

[3.3] Đối với dây hội thứ năm, bà B khai hội khui 300.000 đồng/tuần, mở ngày 27-06-2020 âm lịch, gồm 33 phần, bà B mua 02 phần hội khi hội đã khui 02 kỳ. Bà B đóng hội đến khi mãn hội, bà H còn nợ là 19.800.000 đồng. Bà H cho rằng đã đăng hội cho bà B xong, không còn nợ. Xét về chứng cứ: Bà B cung cấp giấy mua hội (BL số 37), bà H không có chứng cứ đã trả tiền hội cho bà B nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà B.

[3.4] Đối với dây hội thứ sáu, bà B khai hội khui 1.000.000 đồng/nửa tháng, mở ngày 25-10-2020 âm lịch, gồm 23 phần, bà B mua 02 phần hội khi hội đã khui 03 kỳ. Bà B đã trả tiền mua hội cho bà H là 29.400.000 đồng. Dây hội chưa mãn thì bà H ngưng hội. Bà B yêu cầu bà H trả lại số tiền đã mua hội là 29.400.000 đồng. Bà H cho rằng đã đăng hội cho bà B xong, không còn nợ. Xét về chứng cứ: Bà B cung cấp giấy mua hội (BL số 34, 35), bà H không có chứng cứ đã trả tiền hội cho bà B nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà B.

[3.5] Đối với dây hội thứ bảy, bà B khai hội khui 1.000.000 đồng/tháng, mở ngày, tháng, năm nào không nhớ, gồm 17 phần, bà B đăng theo 01 phần. Bà B đã đưa cho bà H số tiền bao nhiêu không nhớ nH1 dây hội này đã mãn vào tháng 12-2020 âm lịch. Bà B yêu cầu bà H phải trả số tiền 16.500.000 đồng nH1 bà H chỉ trả 2.500.000 đồng, còn nợ 14.000.000 đồng. Bà H cho rằng đã đăng hội cho bà B xong, không còn nợ. Xét về chứng cứ: Bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà H không thừa nhận nên yêu cầu của bà B không có căn cứ để chấp nhận.

[3.6] Như vậy, tổng số tiền nợ hội bà B yêu cầu có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận là 126.360.000 đồng, không được chấp nhận là 14.000.000 đồng.

[4] Xét về tiền vay: Bà H thừa nhận còn nợ bà B 20.000.000 đồng tiền vay, bà B chỉ yêu cầu bà H và ông H1 trả tiền vay 11.103.000 đồng nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà B.

[5] Xét mục đích bà H mở các dây hội để kiếm tiền hoa hồng và vay tiền của bà B để có vốn buôn bán, nhằm mục đích lo cho gia đình, đồng thời ông H1 đồng ý

cùng với bà H trả nợ cho bà B nên bà B yêu cầu bà H và ông H1 cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà B là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[7.1] Bà B phải chịu 700.000 đồng (14.000.000 đồng X 5%) án phí dân sự sơ thẩm nH1 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.163.000 đồng. Bà B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 3.463.000 đồng.

[7.2] Bà H và ông H1 phải chịu 6.873.000 đồng (137.463.000 đồng X 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19-02-2019 của Chính phủ về Hộ, hộ, biên, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B (Tư Diệp) về “Tranh chấp hợp đồng góp hội và vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B (Tư Diệp) tiền nợ hội là 126.360.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng) và tiền vay là 11.103.000 đồng (mười một triệu, một trăm lẻ ba nghìn đồng), tổng cộng là 137.463.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng). Ghi nhận, bà Nguyễn Thị B (Tư Diệp) không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị B (Tư Diệp) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H chưa thi hành xong số tiền trên, thì bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B (Tư Diệp) về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H trả tiền nợ hội 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Nguyễn Thị B (Tư Diệp) phải chịu 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ

thẩm đã nộp là 4.163.000 đồng (bốn triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai số 0008095, ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; bà Nguyễn Thị B (Tư Điệp) được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 3.463.000 đồng (ba triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Tấn H phải chịu 6.873.000 đồng (sáu triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

(đã ký)

Lê Đức Dũng